

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **NĂM 2025**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Hưng Long
2. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 7 Cá 8 Luông, ấp 6, xã Hưng Long, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt và quản lý tốt.

Giáo dục học sinh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; biết yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; có khả năng sống tốt và thích nghi với mọi hoàn cảnh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Hưng Long hiện nay đã trải qua 03 lần đổi tên. Trước 30/4/1975 trường có tên là Trường Tiểu học cộng đồng xã Hưng Long. Sau 30/4/1975 trường một lần nữa đổi tên thành Trường Trung học Hưng Long.

Năm 1994 Trường Phổ thông cấp 2 Hưng Long được chính thức mang tên Trường Trung học cơ sở Hưng Long (Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 07/7/1994 của UBND huyện Bình Chánh về việc Đổi tên các trường Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bình Chánh).

Trường Trung học cơ sở Hưng Long tọa lạc tại đường 7 Cá 8 Luông, ấp 6 xã Hưng Long, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích 17.010,04m².

Chi bộ Đảng với 37 đảng viên (chính thức: 36, dự bị 01); Chi đoàn trường: 16 đoàn viên.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường được cơ cấu vào 07 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng và được phân công đúng vào vị trí việc làm của từng viên chức.

Về cơ sở vật chất:

Tổng số phòng học là 45; phòng bộ môn: 02 phòng Tin học; phòng thí nghiệm thực hành: 04 (Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ).

Diện tích nhà ăn bán trú: **645,17m²** phục vụ học sinh bán trú là 380 học sinh.

Trang thiết bị dạy học: Có 90 máy vi tính phục vụ dạy môn Tin học tự chọn khối 6, 7, 8, 9. Kết nối internet tổng cộng là 109 máy (phục vụ khối hành chính và dạy môn Tin học); có 33 màn hình LCD 55 inch kết nối mạng internet phục vụ cho dạy học theo phương pháp mới. Trường có đầy đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phục vụ 2 buổi/ngày.

Với mô hình giáo dục toàn diện về trí tuệ và thể chất, hướng đến môi trường hội nhập quốc tế, Trường Trung học cơ sở Hưng Long đã nỗ lực phấn đấu để phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục của huyện và thành phố trong tương lai. Chính vì vậy nhà trường luôn coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Hồng Văn Tài. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: đường 7 Cá 8 Luông, ấp 6 xã Hưng Long, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại liên lạc: 0903750897

Hộp thư điện tử: hongvantai66@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 07/7/1994 của UBND huyện Bình Chánh về việc Đổi tên các trường Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bình Chánh.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: số 2917/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về quyết định công nhận Hội đồng trường của trường Trung học cơ sở Hưng Long nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định điều động bổ nhiệm Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng: Quyết định số 6710/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Bình Chánh về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Hưng Long.

Phó Hiệu trưởng:

+ Phó Hiệu trưởng 1: Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND huyện Bình Chánh về việc bổ nhiệm về bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Hưng Long.

+ Phó hiệu trưởng 2: Quyết định số 5971/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Bình Chánh về việc bổ nhiệm về bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Hưng Long.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

8. Các văn bản khác

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 242/KH-THCSHL ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Trường THCS Hưng Long về kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021 - 2026.

Quy chế dân chủ cơ sở: Quyết định số 481/QĐ-THCSHL ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Trường THCS Hưng Long về ban hành quy chế dân chủ cơ sở Trường Trung học cơ sở Hưng Long.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn của ngạch viên chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức các cấp học và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.

Nhà trường quy định cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phát huy tinh thần tự học, thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; Tham gia có hiệu quả các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức theo kế hoạch của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, khi được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng phải nghiêm túc trong học tập, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hiệu trưởng tạo điều kiện cho viên chức và người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn theo yêu cầu, nâng chuẩn đáp ứng nhu cầu phát triển trong nhà trường.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ:

+ Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức trong năm học 2024 - 2025: Kế hoạch số 281/KH-THCSHL ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Trường THCS Hưng Long về tuyển dụng viên chức Trường Trung học cơ sở Hưng Long năm học 2024 - 2025.

+ Trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Quy chế 2024: Quyết định số 11/QĐ-THCSHL ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Trường THCS Hưng Long về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024.

Quy chế 2025: Quyết định số 69/QĐ-THCSHL ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Trường THCS Hưng Long về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025
	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo Số lượng giáo viên	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 02- (01 hạng II và 01 hạng III) Giáo viên: Hạng II: 22 Hạng III: 33 Nhân viên: + Nhân viên Văn thư: 01 tương đương hạng IV + Nhân viên kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên thư viện: 01 hạng IV + QTCS: 01 hạng IV	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 02-(01 hạng II và 01 hạng III) Giáo viên: Hạng II: 22 Hạng III: 33 Nhân viên: + Nhân viên Văn thư: 01 tương đương hạng IV + Nhân viên kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên thư viện: 01 hạng IV + QTCS: 01 hạng IV

STT	Nội dung	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025
	b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp	- CBQL: Tốt: 01/03 - tỉ lệ: 33,33%; Khá: 02/03 - tỉ lệ: 66,67%. - GV đạt chuẩn khá, tốt 53 (02 GV chưa đánh giá). Trong đó: - Khá: 46 - tỉ lệ: 86,79% - Tốt: 07 - tỉ lệ: 13,21%	- CBQL: Tốt: 03/03 - tỉ lệ 100% - GV đạt chuẩn khá, tốt 55 GV Trong đó: - Khá: 28 - tỉ lệ: 50,91% - Tốt: 27 - tỉ lệ: 49,09%
	c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.	- 100% CBQL, GV tham gia BDTX. - 09 giáo viên tham gia lớp nâng cao môn KHTN - 06 GV tham gia lớp nâng cao môn LS-ĐL - 03 GV tham gia lớp ANQP - 02 giáo viên tham gia lớp trung cấp chính trị. - 02 giáo viên tham gia lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ QLGD cho CBQL trường Phổ thông.	- 100% CBQL, GV tham gia BDTX. - 01 giáo viên tham gia lớp nâng cao môn KHTN - 02 GV tham gia lớp ANQP.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Diện tích khu đất xây dựng trường: 17.010,40 m ² . Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.139,75 m ² Điểm trường: 1	Diện tích khu đất xây dựng trường: 17.010,40 m ² Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.139,75 m ² Điểm trường: 1

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
		điểm Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 8,8 m ² đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	điểm Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 9,01 m ² đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; -Khối phòng học tập; -Khối phòng hỗ trợ học tập; - Khối phụ trợ; - Khu sân chơi, thể dục thể thao; - Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; - Khối phòng học tập: 45 phòng - Khối phòng hỗ trợ học tập: 4 phòng (Thiết bị, Tư vấn học đường, Truyền thống, Đoàn Đội) - Khối phụ trợ; Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường - Khu sân chơi: 2.413m ² - Sân TDTT: 784,32m ² - Sân tập luyện điền kinh: đường chạy 120m - 150m, có sân nhảy cao, sân nhảy xa - Khối phục vụ sinh hoạt: 1 khối Hạ tầng kỹ thuật: Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; - Khối phòng học tập: 45 phòng - Khối phòng hỗ trợ học tập: 4 phòng (Thiết bị, Tư vấn học đường, Truyền thống, Đoàn Đội) - Khối phụ trợ; Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường - Khu sân chơi: 2.413m ² -Sân TDTT: 784,32m ² - Sân tập luyện điền kinh: đường chạy 120m - 150m, có sân nhảy cao, sân nhảy xa - Khối phục vụ sinh hoạt: 1 khối Hạ tầng kỹ thuật: Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của Giáo viên và Học sinh Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.	Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của Giáo viên và Học sinh Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.
	d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo Quyết định 85/QĐ-THCSHL ngày 11 tháng 3 năm 2024 về thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 9 sử dụng tại Trường THCS Hưng Long từ năm học 2024 - 2025 và Quyết định 2134/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 về Phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024 - 2025	Việc lựa chọn SGK qua đã được hội đồng chuyên môn lựa chọn giúp đảm bảo chất lượng nội dung, tính khoa học và sự phạm, đảm bảo tính pháp lý, tính thống nhất và phù hợp với mục tiêu chương trình GDPT 2018.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
	a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	<p>Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cải tiến chất lượng đảm bảo chất lượng đúng tiến độ về thời gian, thực hiện các biện pháp cải tiến phù hợp, đảm bảo yêu cầu khoa học thực tiễn và có tính khả thi cao để nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.</p> <p>Làm tốt công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ, Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo về công tác KĐCLGD tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường.</p> <p>Tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát các tổ chuyên môn, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được xây dựng để nâng cao chất lượng</p>	<p>Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 1</p> <p>Triển khai Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học cho toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên.</p> <p>Triển khai CV số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục</p>

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
		<p>giáo dục toàn diện của nhà trường.</p> <p>Tiếp tục tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương để nâng cao nhận thức cho mọi người dân địa phương về việc KĐCLGD và nhất là thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục.</p> <p>Tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục so với kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đã đạt được tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục của nhà trường.</p>	<p>phổ thông.</p> <p>Tăng cường tổ chức triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm nhằm giúp đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên và nhân viên nắm vững các tiêu chuẩn, tiêu chí để góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục.</p> <p>Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục.</p>
	<p>b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm</p>	<p>Hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục (Quyết định số 591-47/QĐ-SGDĐT ngày 23/3/2022 về việc công nhận trường Trung học cơ sở Hưng Long, huyện Bình Chánh đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1 (Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 về công nhận trường Trung học cơ sở Hưng Long, huyện Bình Chánh đạt chuẩn quốc gia mức độ 1)</p>	<p>Trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2023-2024 theo Kế hoạch số 81/KH-THCSHL ngày 11 tháng 3 năm 2024.</p>

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	a)-Kết quả tuyển sinh: -Tổng số học sinh theo từng khối: -Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: -Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: -Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: -Học sinh là người dân tộc thiểu số: -Học sinh khuyết tật: -Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:	100% Khối 6: 442; Khối 7: 334; Khối 8: 244; Khối 9: 359. TC:1379 Khối 6:10/442; Khối 7:08/334; Khối 8:06/244; Khối 9:09/359. TC: 33/1379 1379 694/685 32 02 23/15	100% Khối 6: 343; Khối 7: 435; Khối 8: 326; Khối 9: 243. TC:1347 Khối 6: 08/343; Khối 7:10/435; Khối 8:08/326; Khối 9:06/243. TC: 32/1347 1347 700/647 38 03 12/4
	b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo -Thống kê số lượng học sinh được lên lớp sau khi kiểm tra lại: -Học sinh không được lên lớp:	Học sinh lên lớp thẳng:1316/1316 Học sinh kiểm tra lại: 00/1316 00 00	Học sinh lên lớp thẳng:1343/1347 Học sinh kiểm tra lại: 04/1347 04 00
	c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp - Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	356/356 89/356	243/243 42/243

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)	<p>- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 159.164.541 đồng</p> <p>*Nguồn 12: 74.319.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: 0 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: 84.845.541 đồng;</p> <p>- Dự toán được giao trong năm: 14.370.689.000 đồng, trong đó:</p> <p>+ Dự toán giao đầu năm: 13.172.051.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 12: 377.448.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: 7.192.000.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: 5.602.601.000 đồng;</p> <p>+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.198.638.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 12: 613.956.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: -250.978.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: 333.704.000 đồng;</p> <p>- Kinh phí thực nhận trong năm: 13.344.755.550 đồng;</p>	<p>- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.080.825.195 đồng</p> <p>*Nguồn 12: 0 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: 0 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: 1.080.825.195 đồng;</p> <p>- Dự toán được giao trong năm: 18.426.069.000 đồng, trong đó:</p> <p>+ Dự toán giao đầu năm: 15.297.771.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 12: 316.652.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: 7.757.520.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: 7.223.599.000 đồng;</p> <p>+ Dự toán bổ sung trong năm: 3.128.298.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 12: 1.337.170.000 đồng;</p> <p>*Nguồn 13: 2.404.355.588 đồng;</p> <p>*Nguồn 14: -914.227.588 đồng;</p> <p>*Nguồn 18 : 301.000.000 đồng.</p> <p>- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.426.069.000 đồng;</p>

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
		*Nguồn 12: 961.450.204 đồng; *Nguồn 13: 7.442.980.000 đồng; *Nguồn 14: 4.9740.325.346 đồng; *Nguồn 15: 0 đồng; - Kinh phí quyết toán: 13.344.755.550 đồng; - Kinh phí giảm trong năm: 104.272.796 đồng - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.080.825.195 đồng	*Nguồn 12: 1.653.822.000 đồng; *Nguồn 13: 10.161.875.588 đồng; *Nguồn 14: 6.309.371.412 đồng; *Nguồn 18: 301.000.000 đồng; - Kinh phí quyết toán: 18.426.069.000 đồng; - Kinh phí giảm trong năm: *Nguồn 12: 164.028.754 đồng; *Nguồn 13: 41.000.000 đồng; *Nguồn 18: 333.400 đồng - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.581.114.737 đồng
	b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết	Các khoản chi phân theo nội dung: - Chi tiền lương, phụ cấp: 6.772.098.000 đồng - Chi tiền lương, tiền công, trung tâm giảng dạy từ sự nghiệp: 4.259.633.416 đồng - Chi hoạt động chuyên môn: 1.321.541.478 đồng - Chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất trang thiết bị:	Các khoản chi phân theo nội dung: - Chi tiền lương, phụ cấp: 8.677.004.2274 đồng - Chi tiền lương, tiền công, trung tâm giảng dạy từ sự nghiệp: 5.143.716.678 đồng - Chi hoạt động chuyên môn: 1.186.386.001 đồng - Chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất trang thiết bị:

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác	279.433.485 đồng - Chi thuê mướn các dịch vụ phục vụ: 797.412.000 đồng - Chi khác: 125.463.122 đồng	380.459.632 đồng - Chi thuê mướn các dịch vụ phục vụ: 948.274.073 đồng - Chi khác: 151.794.000 đồng
	2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	. Các khoản thu: - HP CL: 896.586.000 đồng - 2 buổi: 1.372.380.000 đồng - TABN: 2.083.500.000 đồng - PV BT: 263.830.140 đồng - VS BT: 0 đồng - TB BT: 61.450.000 đồng - Học bơi: 130.900.000 đồng - Tin học IC3: 162.965.000 đồng - KNS: 834.400.000 đồng	. Các khoản thu: - HP CL: 1.151.620.000 đồng - 2 buổi: 1.224.343.600 đồng - TABN: 1.958.100.000 đồng - PV BT: 312.704.000 đồng - VS BT: 0 đồng - TB BT: 66.600.000 đồng - Học bơi: 240.540.000 đồng - Tin học IC3: 163.125.000 đồng - KNS: 783.560.000 đồng
	3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	Chính sách trợ cấp miễn, giảm học phí: + Học kỳ 1: Hỗ trợ CPHT: 21.000.000 đồng Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 205.080.000 đồng + Học kỳ 2: Hỗ trợ CPHT: 12.100.000 đồng	Chính sách trợ cấp miễn, giảm học phí: + Học kỳ 1: Hỗ trợ CPHT: 16.000.000 đồng Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 0 đồng + Học kỳ 2: Hỗ trợ CPHT: 6.005.000 đồng

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
		Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 105.120.000 đồng	Miễn các khoản thu dịch vụ, phục vụ hoạt động giáo dục: 367.740.000 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác phát triển Đảng, Đoàn thể, bộ phận:

- Năm 2024: Chi bộ kết nạp được 01 Đảng viên, chi bộ được công nhận: Hoàn thành nhiệm vụ.

- Công Đoàn: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ
- Chi Đoàn: Hoàn thành Xuất sắc
- Liên Đội: Mạnh
- Thư viện: Mức độ 2
- Y tế: Tốt

2. Công tác phát triển nhà trường.

Trường Trung học cơ sở Hưng Long xây dựng kế hoạch trường thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường Trung học cơ sở Hưng Long (theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Bình Chánh;
- Lưu.



HỘI TRƯỞNG

Hồng Văn Tài